

Số: 790/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Thực hiện Kết luận số 04-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Tỉnh ủy về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Báo cáo số 97/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 406/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân

sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 với những nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng số thu và chi ngân sách địa phương năm 2026

1.1. Tổng thu ngân sách địa phương là 79.271.468 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu ngân sách cấp tỉnh là 67.672.890 triệu đồng gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp: 57.873.172 triệu đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 9.799.718 triệu đồng (*trong đó: thu bổ sung cân đối là 5.315.159 triệu đồng, thu bổ sung có mục tiêu là 4.484.559 triệu đồng*).

b) Thu ngân sách xã, phường hưởng theo phân cấp: 11.598.578 triệu đồng.

1.2. Tổng số chi ngân sách địa phương: 79.247.568 triệu đồng.

a) Chi ngân sách cấp tỉnh: 46.245.119 triệu đồng.

b) Chi ngân sách xã, phường: 33.002.449 triệu đồng (*gồm chi từ nguồn thu được hưởng theo phân cấp: 11.598.578 triệu đồng, chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên: 21.403.871 triệu đồng*).

1.3. Bội thu ngân sách (*Ưu tiên trả nợ gốc nợ chính quyền địa phương*): 23.900 triệu đồng.

1.4. Tổng số vay trong năm (*Vay để trả nợ gốc*): 37.000 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2026

Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh quản lý: 46.245.119 triệu đồng. Trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 32.842.200 triệu đồng, trong đó:

- Xây dựng cơ bản tập trung: 2.338.000 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 29.890.500 triệu đồng;

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 529.700 triệu đồng;

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 84.000 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư theo Nghị quyết số 791/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026)

2.2. Chi thường xuyên 10.847.892 triệu đồng (*trong đó: chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề là 3.182.658 triệu đồng; chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là 792.409 triệu đồng*).

2.3. Chi trả lãi vay do chính quyền địa phương vay: 6.200 triệu đồng.

2.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.450 triệu đồng.

2.5. Chi dự phòng: 1.272.510 triệu đồng.

2.6. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 1.273.867 triệu đồng.

3. Phân bổ số thu, chi ngân sách xã, phường năm 2026

3.1. Tổng thu ngân sách xã, phường: 33.002.449 triệu đồng, gồm:

- Dự toán thu được hưởng theo phân cấp của ngân sách xã, phường: 11.598.578 triệu đồng.

- Dự toán số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường: 21.403.871 triệu đồng (*gồm thu bổ sung cân đối: 18.252.052 triệu đồng, thu bổ sung có mục tiêu: 3.151.819 triệu đồng*).

3.2. Chi ngân sách xã, phường: 33.002.449 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 10.229.500 triệu đồng;

- Chi thường xuyên là 19.022.237 triệu đồng (*trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề là 10.360.197 triệu đồng, chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là 119.891 triệu đồng*);

- Dự phòng ngân sách là 597.163 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương là 1.730 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 3.151.819 triệu đồng.

4. Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã, phường để thực hiện thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026

Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách xã, phường để thực hiện tất cả các chế độ, chính sách an sinh xã hội do thay đổi mức, đối tượng hỗ trợ so với dự toán năm 2023 của trung ương ban hành từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh, số tiền 2.237.719 triệu đồng.

5. Phương án phân bổ dự toán chi NSNN năm 2026 từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa

a) Căn cứ hỗ trợ

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Nghị quyết số 775/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

- Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 đề ra, trong đó tập trung xây dựng hạ tầng giao thông, xây dựng nông thôn mới nâng cao,...

- Nhu cầu đề xuất thực hiện các nhiệm vụ chi của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại khoản 2, Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

- Nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một khoản

tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa.

b) Nội dung phân bổ

- Chi phòng chống dịch bệnh nông nghiệp, hỗ trợ giống, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các xã, phường: 50.000 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 37, 39, 41, 42
và Phụ biểu số 01 kèm theo)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung chỉ đạo các nội dung sau:

a) Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước đúng quy định, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá; phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ì không nộp thuế.

c) Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các xã, phường; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau. Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thực sự cần thiết, bảo đảm khả thi, hiệu quả, không trùng lặp, phù hợp với khả năng giải ngân và cân đối ngân sách nhà nước.

d) Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

đ) Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2026 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên năm 2026 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư chuyển sang (nếu có).

e) Trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội khi có văn bản hướng dẫn của trung ương.

g) Chủ động bố trí chi trả nợ các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

h) Từ năm 2026, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động đề xuất việc sử dụng nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương để đảm bảo thực hiện các chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ 34 nhất trí thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^M

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	56.253.651	81.209.783	67.672.890	- 13.536.893	83
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	43.460.349	67.712.535	57.873.172	- 9.839.363	85
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.505.081	13.209.027	9.799.718	- 3.409.309	74
-	Thu bổ sung cân đối, khác	8.763.801	8.763.801	5.315.159	- 3.448.642	61
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.741.280	4.445.226	4.484.559	39.333	101
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	288.221	288.221			
II	Chi ngân sách	56.246.251	73.324.517	67.648.990	11.402.739	120
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	47.232.216	64.310.482	46.245.119	-987.097	98
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	9.014.035	9.014.035	21.403.871	12.389.836	237
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	8.771.872	8.771.872	18.252.052	9.480.180	208
-	Chi bổ sung có mục tiêu	242.163	242.163	3.151.819	2.909.656	1.302
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội thu NSDP, tăng thu NSDP	25.600	7.885.266	23.900	-1.700	93
IV	Bội chi NSDP	18.200				
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	14.731.836	16.537.650	33.002.449	16.464.799	200
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.717.801	7.523.615	11.598.578	4.074.963	154
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.014.035	9.014.035	21.403.871	12.389.836	237
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.771.872	8.771.872	18.252.052	9.480.180	208
-	Thu bổ sung có mục tiêu	242.163	242.163	3.151.819	2.909.656	1.302
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	14.731.836	14.731.836	33.002.449	18.270.613	224
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	14.731.836	14.731.836	33.002.449	18.270.613	224
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
III	Tăng thu ngân sách cấp xã		1.805.814			

Signature

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026**
(Kèm theo Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách ĐP	Bao gồm	
			NS cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	79.247.568	46.245.119	33.002.449
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	76.095.749	46.245.119	29.850.630
I	Chi đầu tư phát triển	43.071.700	32.842.200	10.229.500
1	Chi đầu tư cho các dự án	43.071.700	32.842.200	10.229.500
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.120.000	29.890.500	10.229.500
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	84.000	84.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	29.870.129	10.847.892	19.022.237
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.542.855	3.182.658	10.360.197
2	Chi khoa học và công nghệ	912.300	792.409	119.891
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.450	2.450	
VI	Dự phòng ngân sách	1.869.673	1.272.510	597.163
VII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.275.597	1.273.867	1.730
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.151.819		3.151.819
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.151.819		3.151.819
	<i>Phân theo nguồn vốn</i>			
	Vốn đầu tư phát triển			
	Vốn sự nghiệp	3.151.819		3.151.819



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2026
1	2	3
A	CHI CÁC NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	46.245.119
I	Chi đầu tư phát triển	32.842.200
1	Từ nguồn XDCCB tập trung	2.338.000
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	29.890.500
3	Từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương	529.700
4	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	84.000
II	Chi thường xuyên	10.847.892
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.182.658
2	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	792.409
3	Quốc phòng	489.328
4	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	157.095
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	723.344
6	Sự nghiệp Văn hoá thông tin	194.020
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	212.169
8	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	177.491
9	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	101.173
10	Các hoạt động kinh tế	920.682
11	Hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.657.986
12	Chi đảm bảo xã hội	507.248
13	Chi khác	118.632
14	Chi bổ sung thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách khác của xã, phường	1.285.466
15	Chi bổ sung thực hiện các nhiệm vụ chi cần thiết khác phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp của xã, phường	328.191
III	Chi trả nợ lãi	6.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.450
V	Dự phòng ngân sách	1.272.510
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.273.867
B	BỘI THU NGÂN SÁCH (Ưu tiên Trả nợ gốc các khoản vay của chính quyền địa phương)	23.900
C	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	37.000
	Vay để trả nợ gốc	.37.000
D	SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	21.403.871
1	Bổ sung cân đối ngân sách	18.252.052
2	Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp	3.151.819

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	67.648.990	32.842.200	10.847.892	6.200	2.450	1.272.510	1.273.867	21.403.871
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	32.842.200	32.842.200						
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	10.847.892	-	10.847.892					
1	Trường Cao đẳng sư phạm Thái Bình	105.417		105.417					
2	Trường Đại học Thái Bình	38.071		38.071					
3	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	43.417		43.417					
4	Trường Cao đẳng y tế Hưng Yên	14.075		14.075					
5	Thanh tra tỉnh	64.617		64.617					
6	Tỉnh ủy	502.236		502.236					
7	Công an tỉnh	189.601		189.601					
8	Ban Quản lý các khu công nghiệp	7.888		7.888					
9	Trường Cao đẳng nghề Thái Bình	20.749		20.749					
10	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu	38.381		38.381					
11	Sở Công thương	88.997		88.997					
12	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	516.602		516.602					
13	Sở Nội vụ	432.132		432.132					
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	467.040		467.040					
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.716.766		1.716.766					
16	Sở Tư pháp	78.120		78.120					
17	Sở Tài chính	108.438		108.438					
18	Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp	13.124		13.124					
19	Sở Xây dựng	290.660		290.660					
20	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	63.064		63.064					
21	Ủy ban nhân dân tỉnh	144.606		144.606					
22	Ban Quản lý khu đại học Phố Hiến	4.915		4.915					
23	Sở Y tế	768.479		768.479					
24	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	153.747		153.747					
25	Sở Khoa học và Công nghệ	239.996		239.996					
26	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	17.474		17.474					
27	Trường Cao đẳng Công đồng	53.103		53.103					
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	395.125		395.125					
29	Báo và phát thanh, truyền hình Hưng Yên	92.837		92.837					
30	Hỗ trợ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin	5.000		5.000					
31	Hỗ trợ giá dịch vụ thủy lợi	320.000		320.000					
32	Kinh phí dịch vụ kiến thiết thị chính	38.000		38.000					
33	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thu gom xử lý rác thải sinh hoạt	70.000		70.000					
34	Dự phòng nguồn mua ô tô, tăng cường cơ sở vật chất	64.150		64.150					
35	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.141.502		1.141.502					
36	Nguồn khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	131.966		131.966					
37	Dự phòng sự nghiệp kinh tế	11.085		11.085					
38	Sự nghiệp y tế (KP hoạt động của các TTYT do sắp xếp và khác)	108.450		108.450					
39	Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	1.000		1.000					
40	Dự phòng sự nghiệp thể dục thể thao	20.000		20.000					
41	Nguồn sự nghiệp văn hóa thông tin	28.346		28.346					
42	Dự phòng quản lý nhà nước (quà tặng, huy hiệu đảng; bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và khác)	86.030		86.030					
43	Kinh phí cấp lại từ nguồn thu hồi nộp ngân sách nhà nước qua công tác thanh tra	5.000		5.000					
44	KP bầu cử	10.000		10.000					
45	Hỗ trợ hội khác	5.000		5.000					
46	Hỗ trợ các đơn các đơn vị khác	18.602		18.602					
47	Chi khác	118.632		118.632					
48	Trung tâm phát triển quỹ đất số 1	990		990					
49	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.000		5.000					
50	Hỗ trợ đài khí tượng thủy văn Hưng Yên duy trì 19 trạm đo mưa chuyên dùng của tỉnh	320		320					
51	Mô hình nuôi lợn thương phẩm trong bể (Hội thủy sản)	300		300					
52	Hội chăn nuôi thú y	207		207					
53	Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước hoạt động báo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình	124.000		124.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
54	KP thực hiện chính sách người có công với cách mạng (MTTW)	250.978		250.978					
55	Chi bổ sung thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách khác của xã, phường	1.285.466		1.285.466					
56	Chi bổ sung thực hiện các nhiệm vụ chi cần thiết khác phục vụ mô hình chính quyền địa phương 02 cấp của xã, phường	328.191		328.191					
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	6.200			6.200				
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.450				2.450			
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.272.510					1.272.510		
VI	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG							1.273.867	
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	21.403.871							21.403.871

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó									
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	10.847.892	3.182.658	792.409	489.328	157.095	723.344	194.020	212.169	177.491	101.173	920.682	488.489	245.413	16.784	19.066	50.137	100.793	1.657.986	507.248	1.732.289	
1	Trường Cao đẳng sư phạm Thái Bình	105.417	104.137	1.280																		
2	Trường Đại học Thái Bình	38.071	38.071																			
3	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	43.417	41.731	1.686																		
4	Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	14.075	14.075																			
5	Thành tra tỉnh	64.617		4.349																		
6	Tỉnh ủy	502.236		124.508															60.268			
7	Công an tỉnh	189.601		32.506		157.095												377.728				
8	Ban Quản lý các khu công nghiệp	7.888		425															7.463			
9	Trường Cao đẳng nghề Thái Bình	20.749	20.749																			
10	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu	38.381	38.381																			
11	Sở Công thương	88.997			489.328							16.784		16.784								
12	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	516.602	23.074	4.200																		
13	Sở Nội vụ	432.132	3.333	148.842																		
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	467.040	8.989	23.502							26.173	213.306	163.489	14.330		49.817	14.330	130.012	184.720	135.615	10.350	
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.716.766	1.677.989	10.735																		
16	Sở Tư pháp	78.120		30.500																		
17	Sở Tài chính	108.438		13.398																		
18	Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp	13.124		165																		
19	Sở Xây dựng	290.660		4.000																		
20	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	63.064																				
21	Ủy ban nhân dân tỉnh	144.606		18.761																		
22	Ban Quản lý Khu đại học Phố Hiến	4.915					613.894															
23	Sở Y tế	768.479	50	853																		
24	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	153.747		3.115																		
25	Sở Khoa học và Công nghệ	239.996		206.505																		
26	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	17.474	17.474																			
27	Trường Cao đẳng Công đồng	53.103	53.103																			
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	395.125		8.680																		
29	Báo và phát thanh, truyền hình Hưng Yên	92.837		4.668					88.169													
30	Hỗ trợ các bộ chuyển trách công nghệ thông tin	320.000																				
31	Hỗ trợ các bộ chuyển trách công nghệ thông tin	320.000																				
32	Kinh phí dịch vụ kiến thiết thị chính	38.000																				
33	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích thu gom xử lý rác thải sinh hoạt	70.000																				
34	Dự phòng nguồn mua ô tô, tăng cường cơ sở vật chất	64.150									70.000											
35	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.141.502	1.141.502																			
36	Người học học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	131.966		131.966																		
37	Dự phòng sự nghiệp kinh tế	11.085																				
38	Sự nghiệp y tế (KP hoạt động của các TTYT do sáp nhập và khác)	108.450				108.450																
39	Hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	1.000																				
40	Hỗ trợ các đơn vị khác	18.602																				
41	Người sự nghiệp văn hóa thông tin	118.632																				
42	Người sự nghiệp văn hóa thông tin	990																				
43	Dự phòng quản lý nhà nước (qua tăng, huy hiệu)	86.030																				
44	Đang, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và khác)	86.030																				
45	Kinh phí cấp lại từ nguồn thu hồi nộp ngân sách nhà nước qua công tác thanh tra	5.000																				
46	KP bầu cử	10.000																				
47	Hỗ trợ các đơn vị khác	5.000																				
48	Hỗ trợ các đơn vị khác	18.602																				
49	Chi khác	118.632																				
50	Trung tâm phát triển quỹ đất số 1	990																				
51	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.000																				
52	Hỗ trợ đại hội tương tự, văn Hưng Yên duy trì	320																				
53	19 trạm do mua chuyển dùng của tỉnh	320																				

(Handwritten signature)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó						Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
													Lĩnh vực Nông nghiệp, thủy lợi	Lĩnh vực Giao thông	Lĩnh vực Công nghiệp - Thương mại	Lĩnh vực Du lịch	Lĩnh vực Tài nguyên	Chi sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
51	Mô hình nuôi lươn thương phẩm trong bể (Hội thú y sản)	300										300						300					
52	Hội chăn nuôi thú y	207										207						207					
53	Đặt hàng cung cấp dịch vụ sv nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước hoạt động bảo in, báo điện tử, phát thanh, truyền hình	124.000							124.000														
54	KP thực hiện chỉnh sách người có công với cách mạng (MTTW)	250.978																					250.978
55	Chi bổ sung thực hiện các chỉnh sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách khác của xã, phường.	1.285.466																					
56	Chi bổ sung thực hiện các nhiệm vụ chi cần thiết khác phục vụ mô hình chính quyền địa phương (02 cấp của xã, phường)	328.191																					1.285.466
																							328.191

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4=2+3
	Tổng cộng	50.155.870	11.598.578	18.252.052	29.850.630
1	Phường Phố Hiến	291.594	182.724	383.886	566.610
2	Phường Sơn Nam	136.980	84.740	203.493	288.233
3	Phường Hồng Châu	109.787	72.747	152.896	225.643
4	Phường Mỹ Hào	24.166.795	740.915	224.949	965.864
5	Phường Đường Hào	231.378	153.058	168.149	321.207
6	Phường Thượng Hồng	321.257	214.567	191.494	406.061
7	Xã Tân Hưng	63.728	40.898	169.221	210.119
8	Xã Hoàng Hoa Thám	155.591	98.871	238.664	337.535
9	Xã Tiên Lữ	98.955	63.475	186.256	249.731
10	Xã Tiên Hoa	16.154	9.614	182.164	191.778
11	Xã Quang Hưng	257.965	169.835	188.773	358.608
12	Xã Đoàn Đào	177.415	117.255	140.670	257.925
13	Xã Tiên Tiến	141.530	90.850	178.691	269.541
14	Xã Tống Trân	95.600	60.610	134.225	194.835
15	Xã Lương Bằng	123.975	80.225	213.105	293.330
16	Xã Nghĩa Dân	112.035	74.225	166.765	240.990
17	Xã Hiệp Cường	114.050	75.620	185.255	260.875
18	Xã Đức Hợp	63.520	40.990	156.870	197.860
19	Xã Ân Thi	339.269	220.169	187.531	407.700
20	Xã Xuân Trúc	265.563	176.573	152.353	328.926
21	Xã Phạm Ngũ Lão	165.310	109.020	180.096	289.116
22	Xã Nguyễn Trãi	275.150	183.290	219.654	402.944
23	Xã Hồng Quang	174.918	115.118	198.671	313.789
24	Xã Khoái Châu	176.840	118.130	265.294	383.424
25	Xã Triệu Việt Vương	715.565	243.903	201.765	445.668
26	Xã Việt Tiến	2.575.850	546.860	158.189	705.049
27	Xã Chí Minh	45.235	28.395	189.115	217.510
28	Xã Châu Ninh	116.200	77.180	177.758	254.938
29	Xã Yên Mỹ	1.963.112	600.312	275.194	875.506
30	Xã Việt Yên	267.168	171.908	177.007	348.915
31	Xã Hoàn Long	298.947	199.347	167.841	367.188
32	Xã Nguyễn Văn Linh	1.716.063	521.819	184.442	706.261
33	Xã Như Quỳnh	388.660	248.580	247.944	496.524
34	Xã Lạc Đạo	133.130	84.340	192.795	277.135
35	Xã Đại Đồng	519.490	349.650	206.988	556.638
36	Xã Nghĩa Trụ	1.046.960	434.714	-	434.714
37	Xã Phụng Công	277.860	132.472	39.013	171.485
38	Xã Văn Giang	907.570	355.336	167.558	522.894
39	Xã Mỹ Sở	134.470	90.810	141.654	232.464
40	Xã Hưng Hà	157.119	99.279	293.395	392.674
41	Xã Hồng Minh	18.494	10.329	143.895	154.224
42	Xã Lê Quý Đôn	403.648	108.498	134.577	243.075
43	Xã Ngự Thiên	19.209	10.539	165.129	175.668
44	Xã Tiên La	20.593	11.188	176.044	187.232
45	Xã Thần Khê	17.633	9.938	145.785	155.723
46	Xã Diên Hà	27.193	15.123	192.146	207.269
47	Xã Long Hưng	29.385	16.909	237.852	254.761
48	Xã Kiến Xương	113.569	71.949	238.916	310.865
49	Xã Trà Giang	13.775	8.735	129.214	137.949
50	Xã Đông Hưng	182.569	118.529	226.685	345.214

STT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
A	B	1	2	3	4=2+3
51	Xã Nam Tiên Hưng	18.094	11.188	155.745	166.933
52	Xã Tiên Hưng	17.868	10.634	156.516	167.150
53	Xã Bắc Tiên Hưng	64.518	39.540	192.029	231.569
54	Xã Đông Tiên Hưng	30.602	19.092	135.833	154.925
55	Xã Nam Đông Hưng	44.685	28.093	141.901	169.994
56	Xã Bắc Đông Hưng	51.305	31.409	113.068	144.477
57	Xã Bắc Đông Quan	16.735	9.525	138.342	147.867
58	Xã Đông Quan	28.645	16.965	146.471	163.436
59	Xã Quang Lịch	17.926	9.916	127.096	137.012
60	Xã Hồng Vũ	17.411	9.681	128.576	138.257
61	Xã Quỳnh Phụ	859.032	372.492	310.520	683.012
62	Xã Minh Thọ	17.211	9.516	159.708	169.224
63	Xã Nguyễn Du	17.271	9.966	127.834	137.800
64	Xã Quỳnh An	19.174	10.855	193.127	203.982
65	Xã Ngọc Lâm	18.217	9.787	162.106	171.893
66	Xã Đông Bằng	20.799	11.164	184.082	195.246
67	Xã A Sào	138.700	91.865	185.492	277.357
68	Xã Phụ Dực	329.712	107.977	231.711	339.688
69	Xã Tân Tiến	20.090	11.455	146.433	157.888
70	Xã Lê Lợi	20.592	12.212	182.185	194.397
71	Xã Thái Thụy	104.866	51.022	238.090	289.112
72	Xã Thụy Anh	62.198	40.738	144.129	184.867
73	Xã Đông Thụy Anh	26.177	15.687	217.263	232.950
74	Xã Tây Thụy Anh	45.641	29.651	108.330	137.981
75	Xã Nam Thụy Anh	16.138	10.058	122.473	132.531
76	Xã Bắc Thụy Anh	46.366	30.280	110.100	140.380
77	Xã Thái Ninh	41.119	24.709	175.514	200.223
78	Xã Đông Thái Ninh	45.022	28.272	149.768	178.040
79	Xã Tây Thái Ninh	12.539	8.063	113.162	121.225
80	Xã Nam Thái Ninh	16.295	9.319	121.400	130.719
81	Xã Bắc Thái Ninh	31.031	19.631	128.096	147.727
82	Xã Bình Thanh	16.102	9.362	133.086	142.448
83	Xã Bình Nguyên	16.117	9.237	150.254	159.491
84	Xã Tiền Hải	1.078.226	360.576	270.179	630.755
85	Xã Tây Tiền Hải	15.631	8.631	133.910	142.541
86	Xã Ái Quốc	127.005	79.805	116.326	196.131
87	Xã Đông Châu	69.572	41.372	182.368	223.740
88	Xã Đông Tiền Hải	33.908	18.758	205.087	223.845
89	Xã Nam Cường	65.285	39.935	179.831	219.766
90	Xã Hưng Phú	2.093.178	559.028	152.562	711.590
91	Xã Nam Tiền Hải	20.946	10.646	148.181	158.827
92	Xã Vũ Quý	44.544	27.234	150.025	177.259
93	Xã Thư Vũ	12.461	6.119	181.635	187.754
94	Xã Thư Trì	14.522	7.923	143.759	151.682
95	Xã Tân Thuận	37.242	23.246	147.315	170.561
96	Xã Vũ Tiên	49.425	31.624	165.320	196.944
97	Xã Vạn Xuân	71.249	46.874	162.923	209.797
98	Xã Vũ Thư	84.894	49.508	213.378	262.886
99	Xã Bình Định	14.337	8.757	122.904	131.661
100	Phường Thái Bình	1.813.120	583.229	266.181	849.410
101	Phường Trần Lãm	962.045	287.673	280.971	568.644
102	Phường Trần Hưng Đạo	859.372	272.257	168.140	440.397
103	Phường Vũ Phúc	207.200	131.557	187.848	319.405
104	Phường Trà Lý	48.684	24.304	162.743	187.047

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương

STT	Xã, phường	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn BSMT	Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó:		Chi khoa học và công nghệ						
							Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
33	Xã Như Quỳnh	530.948	496.524	204.000	204.000	282.592	178.015	1.100	9.932	34.424					
34	Xã Lạc Đạo	296.225	277.135	68.000	68.000	203.591	113.629	2.340	5.544	19.090					
35	Xã Đại Đồng	573.018	556.638	340.000	340.000	205.504	94.032	2.542	11.134	16.380					
36	Xã Nghĩa Trụ	459.640	434.714	221.850	221.850	202.438	116.544	1.309	8.696	24.926					
37	Xã Phùng Công	182.611	171.485	20.400	20.400	147.654	79.777	423	3.431	11.126					
38	Xã Văn Giang	543.611	522.894	323.000	323.000	189.435	103.761	1.272	10.459	20.717					
39	Xã Mỹ Sở	252.385	232.464	74.800	74.800	153.013	81.324	1.245	4.651	19.921					
40	Xã Hưng Hà	441.740	392.674	88.400	88.400	296.419	179.064	903	7.855	49.066					
41	Xã Hồng Minh	184.091	154.224	6.800	6.800	144.338	74.661	778	3.086	29.867					
42	Xã Lê Quý Đôn	272.708	243.075	104.975	104.975	133.237	74.051	1.052	4.863	29.633					
43	Xã Ngự Thiên	201.975	175.668	6.800	6.800	165.353	87.863	1.149	3.515	26.307					
44	Xã Tiên La	217.946	187.232	6.800	6.800	176.686	96.882	983	3.746	30.714					
45	Xã Thần Khê	182.888	155.723	6.800	6.800	145.807	79.156	1.239	3.116	27.165					
46	Xã Diên Hà	242.931	207.269	10.200	10.200	192.922	105.848	994	4.147	35.662					
47	Xã Long Hưng	311.020	254.761	10.200	10.200	239.464	133.067	975	5.097	56.259					
48	Xã Kiến Xương	371.474	310.865	61.200	61.200	243.446	129.190	1.476	6.219	60.609					
49	Xã Trà Giang	164.921	137.949	6.800	6.800	128.389	69.941	779	2.760	26.972					
50	Xã Đông Hưng	403.684	345.214	102.000	102.000	236.308	126.882	1.353	6.906	58.470					
51	Xã Nam Tiền Hưng	201.745	166.933	6.800	6.800	156.793	78.082	950	3.340	34.812					
52	Xã Tiên Hưng	199.985	167.150	6.800	6.800	157.006	80.216	905	3.344	32.835					
53	Xã Bắc Tiền Hưng	277.891	231.569	34.000	34.000	192.936	98.133	1.099	4.633	46.322					
54	Xã Đông Tiền Hưng	184.357	154.925	16.320	16.320	135.505	70.776	1.201	3.100	29.432					
55	Xã Nam Đông Hưng	203.938	169.994	23.800	23.800	142.793	75.856	1.060	3.401	33.944					
56	Xã Bắc Đông Hưng	171.669	144.477	27.880	27.880	113.706	55.592	1.252	2.891	27.192					
57	Xã Bắc Đông Quan	182.182	147.867	6.800	6.800	138.108	66.418	665	2.959	34.315					
58	Xã Đông Quan	199.886	163.436	13.600	13.600	146.566	73.996	962	3.270	36.450					
59	Xã Quang Lịch	156.224	137.012	6.800	6.800	127.470	71.240	589	2.742	19.212					
60	Xã Hồng Vũ	172.545	138.257	6.800	6.800	128.690	67.312	967	2.767	34.288					
61	Xã Quỳnh Phụ	728.665	683.012	357.850	357.850	311.500	181.083	766	13.662	45.653					
62	Xã Minh Thọ	194.915	169.224	6.800	6.800	159.038	88.963	1.090	3.386	25.691					
63	Xã Nguyễn Du	160.569	137.800	6.800	6.800	128.243	70.898	1.039	2.757	22.769					
64	Xã Quỳnh An	238.490	203.982	6.800	6.800	193.101	115.434	745	4.081	34.508					
65	Xã Ngọc Lâm	194.335	171.893	6.800	6.800	161.654	88.604	855	3.439	22.442					
66	Xã Đông Bằng	225.181	195.246	6.800	6.800	184.540	102.487	868	3.906	29.935					
67	Xã A Sào	309.059	277.357	88.400	88.400	183.408	107.065	1.187	5.549	31.702					
68	Xã Phú Dục	385.515	339.688	101.575	101.575	231.318	133.859	895	6.795	45.827					
69	Xã Tân Tiến	180.711	157.888	6.800	6.800	147.929	77.245	957	3.159	22.823					

STT	Xã, phường	Tổng chi ngân sách địa phương	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn BSMT	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó:		9	10	11	12						13
							Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ										
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13				
70	Xã Lê Lợi	232.151	194.397	6.800	6.800	183.708	103.312	983			3.889		37.754					
71	Xã Thái Thụy	344.173	289.112	18.360	18.360	264.968	153.763	1.741			5.784		55.061					
72	Xã Thụy Anh	209.338	184.867	37.400	37.400	143.768	82.423	1.107			3.699		24.471					
73	Xã Đông Thụy Anh	274.830	232.950	12.240	12.240	216.050	127.759	724			4.660		41.880					
74	Xã Tây Thụy Anh	161.532	137.981	27.200	27.200	108.020	53.447	1.289			2.761		23.551					
75	Xã Nam Thụy Anh	155.138	132.531	6.800	6.800	123.079	64.601	1.020			2.652		22.607					
76	Xã Bắc Thụy Anh	162.634	140.380	27.200	27.200	110.371	58.445	758			2.809		22.254					
77	Xã Thái Ninh	233.710	200.223	20.400	20.400	175.817	94.346	1.520			4.006		33.487					
78	Xã Đông Thái Ninh	205.788	178.040	23.800	23.800	150.678	78.438	1.277			3.562		27.748					
79	Xã Tây Thái Ninh	153.309	121.225	6.800	6.800	111.999	62.190	707			2.426		32.084					
80	Xã Nam Thái Ninh	155.161	130.719	6.800	6.800	121.303	63.677	524			2.616		24.442					
81	Xã Bắc Thái Ninh	181.936	147.727	17.000	17.000	127.771	67.789	1.409			2.956		34.209					
82	Xã Bình Thanh	174.766	142.448	6.800	6.800	132.798	68.744	1.015			2.850		32.318					
83	Xã Bình Nguyên	184.853	159.491	6.800	6.800	149.500	87.073	1.204			3.191		25.362					
84	Xã Tiền Hải	681.669	630.755	345.950	345.950	272.188	166.891	1.477			12.617		50.914					
85	Xã Tây Tiền Hải	162.257	142.541	6.800	6.800	132.889	68.580	279			2.852		19.716					
86	Xã Ái Quốc	215.458	196.131	68.000	68.000	124.207	67.570	1.184			3.924		19.327					
87	Xã Đông Châu	259.018	223.740	34.000	34.000	185.264	108.993	1.220			4.476		35.278					
88	Xã Đông Tiền Hải	267.435	223.845	13.600	13.600	205.767	118.550	991			4.478		43.590					
89	Xã Nam Cường	244.453	219.766	34.000	34.000	181.369	101.457	1.060			4.397		24.687					
90	Xã Hưng Phú	729.092	711.590	554.400	554.400	142.957	78.590	1.206			14.233		17.502					
91	Xã Nam Tiền Hải	179.318	158.827	6.800	6.800	148.849	80.611	947			3.178		20.491					
92	Xã Vũ Quý	207.827	177.259	20.400	20.400	153.312	87.567	644			3.547		30.568					
93	Xã Thư Vũ	223.193	187.754	2.040	2.040	181.957	105.549	1.025			3.757		35.439					
94	Xã Thư Trì	176.396	151.682	4.760	4.760	143.887	74.244	1.255			3.035		24.714					
95	Xã Tân Thuận	191.817	170.561	20.400	20.400	146.748	81.446	975			3.413		21.256					
96	Xã Vũ Tiên	232.175	196.944	27.200	27.200	165.804	82.016	1.321			3.940		35.231					
97	Xã Vạn Xuân	239.610	209.797	44.200	44.200	161.400	84.436	917			4.197		29.813					
98	Xã Vũ Thư	306.930	262.886	37.400	37.400	220.227	121.694	1.604			5.259		44.044					
99	Xã Bình Định	169.692	131.661	6.800	6.800	122.226	59.195	744			2.635		38.031					
100	Phường Thái Bình	929.231	849.410	545.700	545.700	286.720	166.540	1.433			16.990		79.821					
101	Phường Trần Lâm	673.103	568.644	238.000	238.000	319.270	178.753	1.553			11.374		104.459					
102	Phường Trần Hưng Đạo	489.434	440.397	227.800	227.800	203.788	121.281	624			8.809		49.037					
103	Phường Vũ Phúc	362.419	319.405	115.600	115.600	197.415	112.738	906			6.390		43.014					
104	Phường Trà Lý	233.472	187.047	6.800	6.800	176.505	89.833	1.468			3.742		46.425					

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số BSMT	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	3.151.819		3.151.819	
1	Phường Phố Hiến	45.477		45.477	
2	Phường Sơn Nam	13.795		13.795	
3	Phường Hồng Châu	11.084		11.084	
4	Phường Mỹ Hào	19.043		19.043	
5	Phường Đường Hào	17.658		17.658	
6	Phường Thượng Hồng	13.855		13.855	
7	Xã Tân Hưng	22.701		22.701	
8	Xã Hoàng Hoa Thám	32.818		32.818	
9	Xã Tiên Lữ	20.861		20.861	
10	Xã Tiên Hoa	19.672		19.672	
11	Xã Quang Hưng	29.954		29.954	
12	Xã Đoàn Đào	19.263		19.263	
13	Xã Tiên Tiến	23.696		23.696	
14	Xã Tống Trân	15.676		15.676	
15	Xã Lương Bằng	25.716		25.716	
16	Xã Nghĩa Dân	23.002		23.002	
17	Xã Hiệp Cường	22.377		22.377	
18	Xã Đức Hợp	21.960		21.960	
19	Xã Ân Thi	21.450		21.450	
20	Xã Xuân Trúc	16.678		16.678	
21	Xã Phạm Ngũ Lão	21.182		21.182	
22	Xã Nguyễn Trãi	23.207		23.207	
23	Xã Hồng Quang	23.726		23.726	
24	Xã Khoái Châu	31.445		31.445	
25	Xã Triệu Việt Vương	27.193		27.193	
26	Xã Việt Tiến	17.488		17.488	
27	Xã Chí Minh	19.767		19.767	
28	Xã Châu Ninh	23.796		23.796	
29	Xã Yên Mỹ	31.469		31.469	
30	Xã Việt Yên	23.716		23.716	
31	Xã Hoàn Long	19.504		19.504	
32	Xã Nguyễn Văn Linh	14.545		14.545	
33	Xã Như Quỳnh	34.424		34.424	
34	Xã Lạc Đạo	19.090		19.090	
35	Xã Đại Đồng	16.380		16.380	
36	Xã Nghĩa Trụ	24.926		24.926	
37	Xã Phụng Công	11.126		11.126	
38	Xã Văn Giang	20.717		20.717	
39	Xã Mỹ Sở	19.921		19.921	
40	Xã Hưng Hà	49.066		49.066	
41	Xã Hồng Minh	29.867		29.867	
42	Xã Lê Quý Đôn	29.633		29.633	
43	Xã Ngự Thiên	26.307		26.307	
44	Xã Tiên La	30.714		30.714	
45	Xã Thần Khê	27.165		27.165	
46	Xã Diên Hà	35.662		35.662	
47	Xã Long Hưng	56.259		56.259	
48	Xã Kiến Xương	60.609		60.609	
49	Xã Trà Giang	26.972		26.972	
50	Xã Đông Hưng	58.470		58.470	
51	Xã Nam Tiên Hưng	34.812		34.812	
52	Xã Tiên Hưng	32.835		32.835	
53	Xã Bắc Tiên Hưng	46.322		46.322	
54	Xã Đông Tiên Hưng	29.432		29.432	
55	Xã Nam Đông Hưng	33.944		33.944	

STT	Tên đơn vị	Tổng số BSMT	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
56	Xã Bắc Đông Hưng	27.192		27.192	
57	Xã Bắc Đông Quan	34.315		34.315	
58	Xã Đông Quan	36.450		36.450	
59	Xã Quang Lịch	19.212		19.212	
60	Xã Hồng Vũ	34.288		34.288	
61	Xã Quỳnh Phụ	45.653		45.653	
62	Xã Minh Thọ	25.691		25.691	
63	Xã Nguyễn Du	22.769		22.769	
64	Xã Quỳnh An	34.508		34.508	
65	Xã Ngọc Lâm	22.442		22.442	
66	Xã Đông Bằng	29.935		29.935	
67	Xã A Sào	31.702		31.702	
68	Xã Phụ Dực	45.827		45.827	
69	Xã Tân Tiến	22.823		22.823	
70	Xã Lê Lợi	37.754		37.754	
71	Xã Thái Thụy	55.061		55.061	
72	Xã Thụy Anh	24.471		24.471	
73	Xã Đông Thụy Anh	41.880		41.880	
74	Xã Tây Thụy Anh	23.551		23.551	
75	Xã Nam Thụy Anh	22.607		22.607	
76	Xã Bắc Thụy Anh	22.254		22.254	
77	Xã Thái Ninh	33.487		33.487	
78	Xã Đông Thái Ninh	27.748		27.748	
79	Xã Tây Thái Ninh	32.084		32.084	
80	Xã Nam Thái Ninh	24.442		24.442	
81	Xã Bắc Thái Ninh	34.209		34.209	
82	Xã Bình Thanh	32.318		32.318	
83	Xã Bình Nguyên	25.362		25.362	
84	Xã Tiền Hải	50.914		50.914	
85	Xã Tây Tiền Hải	19.716		19.716	
86	Xã Ái Quốc	19.327		19.327	
87	Xã Đông Châu	35.278		35.278	
88	Xã Đông Tiền Hải	43.590		43.590	
89	Xã Nam Cường	24.687		24.687	
90	Xã Hưng Phú	17.502		17.502	
91	Xã Nam Tiền Hải	20.491		20.491	
92	Xã Vũ Quý	30.568		30.568	
93	Xã Thư Vũ	35.439		35.439	
94	Xã Thư Trì	24.714		24.714	
95	Xã Tân Thuận	21.256		21.256	
96	Xã Vũ Tiên	35.231		35.231	
97	Xã Vạn Xuân	29.813		29.813	
98	Xã Vũ Thư	44.044		44.044	
99	Xã Bình Định	38.031		38.031	
100	Phường Thái Bình	79.821		79.821	
101	Phường Trần Lãm	104.459		104.459	
102	Phường Trần Hưng Đạo	49.037		49.037	
103	Phường Vũ Phúc	43.014		43.014	
104	Phường Trà Lý	46.425		46.425	

Phụ biểu số 01

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2026 TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 790/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Xã, phường	Dự toán (1)
1	2	3
	Tổng	2.237.719
1	Phường Phố Hiến	42.242
2	Phường Sơn Nam	22.685
3	Phường Hồng Châu	12.916
4	Phường Mỹ Hào	42.520
5	Phường Đường Hào	25.713
6	Phường Thượng Hồng	23.155
7	Xã Tân Hưng	14.967
8	Xã Hoàng Hoa Thám	30.483
9	Xã Tiên Lữ	21.643
10	Xã Tiên Hoa	15.971
11	Xã Quang Hưng	27.463
12	Xã Đoàn Đào	17.050
13	Xã Tiên Tiến	15.557
14	Xã Tống Trân	14.080
15	Xã Lương Bằng	20.429
16	Xã Nghĩa Dân	22.619
17	Xã Hiệp Cường	18.559
18	Xã Đức Hợp	19.828
19	Xã Ân Thi	20.506
20	Xã Xuân Trúc	17.243
21	Xã Phạm Ngũ Lão	29.114
22	Xã Nguyễn Trãi	31.916
23	Xã Hồng Quang	20.871
24	Xã Khoái Châu	34.150
25	Xã Triệu Việt Vương	26.330
26	Xã Việt Tiến	23.677
27	Xã Chí Minh	19.571
28	Xã Châu Ninh	16.223
29	Xã Yên Mỹ	41.093
30	Xã Việt Yên	22.055
31	Xã Hoàn Long	18.794
32	Xã Nguyễn Văn Linh	13.756
33	Xã Như Quỳnh	26.454
34	Xã Lạc Đạo	18.175
35	Xã Đại Đồng	20.079
36	Xã Nghĩa Trụ	25.861
37	Xã Phụng Công	18.729
38	Xã Văn Giang	26.436
39	Xã Mỹ Sở	12.012
40	Xã Hưng Hà	31.812

TT	Xã, phường	Dự toán (1)
1	2	3
41	Xã Hồng Minh	15.670
42	Xã Lê Quý Đôn	14.717
43	Xã Ngự Thiên	15.255
44	Xã Tiên La	20.689
45	Xã Thân Khê	19.065
46	Xã Diên Hà	23.339
47	Xã Long Hưng	27.997
48	Xã Kiến Xương	31.388
49	Xã Trà Giang	12.087
50	Xã Đông Hưng	26.317
51	Xã Nam Tiên Hưng	20.343
52	Xã Tiên Hưng	16.747
53	Xã Bắc Tiên Hưng	25.221
54	Xã Đông Tiên Hưng	15.198
55	Xã Nam Đông Hưng	15.459
56	Xã Bắc Đông Hưng	12.647
57	Xã Bắc Đông Quan	17.635
58	Xã Đông Quan	16.938
59	Xã Quang Lịch	12.218
60	Xã Hồng Vũ	14.278
61	Xã Quỳnh Phụ	43.157
62	Xã Minh Thọ	19.331
63	Xã Nguyễn Du	17.794
64	Xã Quỳnh An	22.394
65	Xã Ngọc Lâm	22.890
66	Xã Đồng Bằng	22.885
67	Xã A Sào	25.950
68	Xã Phụ Dực	33.625
69	Xã Tân Tiến	22.715
70	Xã Lê Lợi	21.235
71	Xã Thái Thụy	34.510
72	Xã Thụy Anh	16.648
73	Xã Đông Thụy Anh	28.772
74	Xã Tây Thụy Anh	10.749
75	Xã Nam Thụy Anh	13.421
76	Xã Bắc Thụy Anh	11.828
77	Xã Thái Ninh	19.070
78	Xã Đông Thái Ninh	17.574
79	Xã Tây Thái Ninh	10.812
80	Xã Nam Thái Ninh	13.953
81	Xã Bắc Thái Ninh	11.025
82	Xã Bình Thanh	16.035
83	Xã Bình Nguyên	11.234
84	Xã Tiên Hải	29.872
85	Xã Tây Tiên Hải	14.538
86	Xã Ái Quốc	9.016
87	Xã Đồng Châu	18.931
88	Xã Đông Tiên Hải	23.280
89	Xã Nam Cường	20.670

TT	Xã, phường	Dự toán (1)
1	2	3
90	Xã Hưng Phú	16.071
91	Xã Nam Tiền Hải	21.249
92	Xã Vũ Quý	20.092
93	Xã Thư Vũ	22.239
94	Xã Thư Trì	19.513
95	Xã Tân Thuận	19.827
96	Xã Vũ Tiên	21.920
97	Xã Vạn Xuân	24.893
98	Xã Vũ Thư	25.786
99	Xã Bình Định	14.603
100	Phường Thái Bình	35.938
101	Phường Trần Lãm	39.247
102	Phường Trần Hưng Đạo	25.416
103	Phường Vũ Phúc	26.396
104	Phường Trà Lý	24.670

Ghi chú: - Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để thực hiện tất cả các chế độ, chính sách an sinh xã hội của trung ương ban hành do thay đổi mức, đối tượng hỗ trợ so với dự toán năm 2023. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2026 của từng xã, phường.

- (1) Nguồn từ năm trước chuyển sang.